TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DSPT.

Ngày: 02 - 01 - 2018

V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Văn Toàn

Ông Y Phi Kbuôr

- **Thư ký phiên toà**: Ông Nguyễn Anh Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa**: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2017/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 101/2017/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 218/2017/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bà Nguyễn Thị L - Sinh năm: 1961.

Trú tại: Đường C, phường TN, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N - sinh năm: 1972.

Ông Trần Quốc P - Sinh năm: 1970.

Cùng trú tại: Đường TT, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (bà N có mặt, ông P vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Công X – Sinh năm: 1961.

Trú tại: , Đường C, phường TN, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk, có mặt.

4. Người làm chứng: Anh Nguyễn Văn T.

Trú tại: phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào tháng 10/2013 bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Quốc P có vay của tôi số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Hai bên có lập giấy vay tiền do bà N viết có chữ ký, chữ viết của cả hai vợ chồng. Theo đó, vợ chồng bà N, ông P cam kết đến ngày 23/12/2013 (Dương lịch) sẽ thanh toán đầy đủ. Về lãi suất hai bên thỏa thuận miệng khi nào trả gốc thì tính lãi luôn. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán bà N, ông P không thanh toán tiền gốc nên tôi chưa bàn bạc và tính tiền lãi cụ thể là bao nhiêu.

Đến ngày 23/3/2016, bà N có vay thêm của tôi số tiền là 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng, giữa tôi và bà N có chốt với nhau tổng cộng số tiền nợ là 115.000.000 (Một trăm mười lăm triệu) đồng. Tiếp đó đến ngày 10/7/2016, bà N có vay thêm của tôi 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng và chúng tôi chốt các lần nợ lại là 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng. Các lần vay thêm sau này chỉ có một mình bà N đứng ra vay của tôi, ông P không biết và không ký xác nhận.

Quá trình vay từ năm 2013 đến nay, bà N và ông P chưa trả cho tôi số tiền vay gốc và lãi suất. Ngày 09/11/2016, bà N xin trả 04 tháng tiền lãi suất tính đến ngày 29/11/2016 là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Số tiền 20.000.000 đồng là khoản lãi suất của tổng số tiền 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng. Còn những khoản tiền lãi trước đó thì tôi cho và không tính cho bà N nữa. Đối với số tiền 42.000.000 (Bốn mươi hai triệu) đồng bà N trả vào tài khoản là bà N trả thay cho em trai bà N là Nguyễn Văn T. Nay tôi yêu cầu: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Quốc P có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng tôi số tiền 100.000.000

đồng và lãi suất phát sinh tính từ tháng 01/2016 đến nay. Bà N có trách nhiệm thanh toán cho tôi số tiền 30.000.000 đồng đã vay của các ngày 23/3/2016 và 10/7/2016 và lãi suất phát sinh tính từ tháng 7/2016 đến nay.

Tại phiên toà sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L khai: Ngày 23/10/2013, bà N và ông P có vay của vợ chồng tôi số tiền 100.000.000 đồng. Đến ngày 23/3/2016, bà N và ông P chưa thanh toán được cho tôi khoản tiền vay gốc và lãi suất nào. Do vậy, giữa tôi và bà N có thống nhất xác nhận lại số tiền đã vay là 115.000.000 đồng. Trong đó gồm: 100.000.000 đồng tiền vay gốc và 15.000.000 đồng tiền lãi suất tính từ ngày 23/10/2013 đến ngày 23/3/2016. Nguồn gốc số tiền đã cho vay là tài sản chung của vợ chồng tôi. Tại phiên tòa, tôi chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà N và ông P có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng tôi số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng. Buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán số tiền 30.000.000 đồng mà bà N đã cam kết vào các ngày 23/3/2016 và 10/7/2016 gồm 15.000.000 đồng tiền lãi suất và 15.000.000 đồng đã vay thêm. Ngoài ra, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Vào ngày 23/10/2013 tôi và chồng là Trần Quốc P có vay của cô Nguyễn Thị L số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Tôi có viết giấy vay cho cô L. Sau khi vay được khoảng 07 ngày thì vợ chồng tôi đã thanh toán cho cô L toàn bộ tiền gốc và lãi suất. Tôi là người trực tiếp trả nhưng không làm giấy tờ gì xác nhận. Sau đó, tôi có vay lại cô L 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Việc vay lại ông P không biết, tôi cũng không bàn bạc trao đổi với ông P về việc này. Tuy nhiên, giữa tôi và cô L thống nhất giữ lại giấy cũ và không làm lại giấy vay một mình tôi. Mục đích vay là để làm ăn của cá nhân tôi, tôi cho người khác vay lại.

Khi vay lại, tôi và cô L thỏa thuận lãi suất là 5.000.000 (Năm triệu) đồng/tháng. Tôi đã trả được 25 tháng là 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng tiền lãi suất. Trong đó gồm: 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng đưa trực tiếp và 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng tiền huê. Khi trả không làm giấy tờ gì. Ngoài ra, tôi có trả thêm cho cô L được 42.000.000 (Bốn mươi hai triệu) đồng tiền vay gốc thông qua tài khoản của cô L vào tháng 12/2015.

Tại đoạn ghi nhận nợ ngày 23/3/2016, cô L yêu cầu tôi xác nhận nợ cô L tổng số tiền là 115.000.000 (Một trăm mười lăm triệu) đồng. Trong khoản tiền này gồm: 58.000.000 (Năm mươi tám triệu) đồng tiền gốc và 57.000.000 (Năm mươi

bảy triệu) đồng tiền lãi, tiền góp huê, hụi. Ngày 10/7/2016, cô L yêu cầu tôi ghi thêm nợ 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng tiền lãi. Tổng cộng là 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng. Tôi xác định tại hai ngày này đều có tính cộng cả tiền lãi, tiền huê và gốc vào nhưng khi viết thì không viết rõ.

Ngày 09/11/2016, do tôi chưa thanh toán được khoản tiền nào theo các lần chốt nợ ngày 23/3/2016 và ngày 10/7/2016 nên cô L yêu cầu tôi viết giấy nợ cô L thêm 04 tháng tiền lãi tính từ tháng 7/2016 đến ngày 29/11/2016. Tổng lãi trong 04 tháng là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Thực chất tôi chỉ còn nợ lại cô L số tiền gốc là 58.000.000 (Năm mươi tám triệu) đồng. Số tiền này chỉ do một mình tôi vay, không liên quan đến chồng tôi. Tôi chỉ đồng ý trả 58.000.000 đồng tiền gốc. Đề nghị Tòa án xem xét lại các khoản lãi suất mà tôi đã trả cho cô L.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn ông Trần Quốc P trình bày:

Tôi đồng ý với ý kiến của vợ tôi là Nguyễn Thị Hồng N. Tôi xác định, vào ngày 23/10/2013 vợ chồng tôi có vay của bà Nguyễn Thị L số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Tuy nhiên, số tiền vay này tôi đã đưa tiền cho vợ tôi là Nguyễn Thị Hồng N trả cho bà L. Còn việc thỏa thuận sau đó giữa vợ tôi và bà L thì tôi không biết và không liên quan gì. Cô N vay lại của bà L nhằm mục đích làm gì thì tôi không biết. Đối với giấy vay nợ ngày 23/10/2013 chỉ là tờ nháp. Tờ vay chính có chữ ký, chữ viết của bà L, ông Phan Công X và do bà L, ông X giữ. Tôi không có tài liệu nào để cung cấp cho Tòa án. Tôi không liên quan đến việc vay nợ này, do vậy tôi không đồng ý trả theo yêu cầu của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Công X trình bày: Vào năm 2013, vợ chồng ông Trần Quốc P và bà Nguyễn Thị L có vay của vợ chồng tôi số tiền là 100.000.000 đồng. Đến năm 2016, bà N vay thêm 02 lần:

Lần 1: ngày 23/3/2016 vay thêm 15.000.000 đồng. Tổng cộng là 115.00.000 đồng

Lần 2: ngày 10/7/2016 vay thêm 15.000.000 đồng. Tổng cộng là 130.000.000 đồng.

Tổng các lần vay là 130.000.000 đồng. Các giấy vay thể hiện vay của vợ tôi là Nguyễn Thị L. Tuy nhiên, nguồn gốc số tiền này là của vợ chồng tôi. Do vậy, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Trần Quốc P và bà Nguyễn Thị Hồng N có nghĩa

vụ trả cho vợ chồng tôi số tiền đã vay gốc là 130.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật

Tại phiên toà ông Phan Công X khai nhận: Việc vay nợ và tính toán tiền lãi cụ thể như thế nào là do chính bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Hồng N bàn bạc, thỏa thuận cụ thể. Ông Không nắm rõ. Vì vậy, tại phiên tòa ông đồng ý với ý kiến và yêu cầu của bà Nguyễn Thị L.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào năm 2015 ông có vay của bà Nguyễn Thị L số tiền là 120.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông đã thanh toán đầy đủ cho bà L. Đối với số tiền 42.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Hồng N đã trả cho bà L thì ông không liên quan nên không biết. Ông không nhờ bà N trả thay bất cứ số tiền nào cho bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 101/2017/DSST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Phan Công X số tiền vay gốc là 115.000.000 đồng và lãi suất phát sinh tính từ ngày 23/10/2013 đến ngày 23/3/2016 là 15.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 10/10/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: bà chỉ còn nợ bà L số tiền 58.000.000 đồng nên bà không đồng ý trả cho bà L 130.000.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: HĐXX, những người tiến hành tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc bà N cho rằng đã trả cho bà L 42.000.000 đồng trong tổng số 100.000.000 đồng nợ gốc, đồng thời đã trả tổng số tiền lãi là 125.000.000 đồng và chỉ còn nợ lại bà L 58.000.000 đồng nhưng bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bà N đã trả cho bà L số tiền trên, bà L cũng không thừa nhận việc bà N đã trả tiền cho bà nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà N. Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L. Buộc bà N có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền vay gốc 115.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ ngày 23/10/2013 đến ngày 23/3/2016 là 15.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Ngày 23/10/2013, bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Trần Quốc P có vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay, không thế chấp tài sản gì và lãi suất do hai bên thỏa thuận miệng với nhau. Sau đó ông P, bà N đã trả cho bà L toàn bộ số tiền đã vay cùng lãi suất. Bà N thừa nhận sau khi trả, cá nhân bà có vay lại của bà L số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn riêng nhưng hai bên không viết lại giấy. Theo các nội dung khất nợ vào các ngày 23/3/2016, ngày 10/7/2016 và ngày 09/11/2016 đều thể hiện người nợ tiền, người vay tiền của gia đình bà L là cá nhân bà Nguyễn Thị Hồng N. Mặt khác, không có chứng cứ nào thể hiện việc bà N vay là nhằm mục đích phục vụ cho gia đình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chỉ một mình bà N có nghĩa vụ trả nợ cho bà L là có căn cứ.

Vào các ngày 09/12/2015 và 17/12/2015 bà Nguyễn Thị Hồng N đã chuyển vào tài khoản số 52122110601100 của bà Nguyễn Thị L tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh Ea Súp, tỉnh Đăk Lăk tổng số tiền 42.000.000 đồng. Tại phần nội dung chuyển tiền theo các biên nhận, không xác định nội dung, mục đích chuyển tiền là gì, bà L cho rằng: đây là khoản tiền mà bà Nguyễn Thị Hồng N trả thay cho em trai bà N là Nguyễn Văn T. Mặc dù, ông T thừa nhận có vay tiền của bà L nhưng ông không nhờ bà N trả bất cứ khoản tiền nào cho bà L. Tuy nhiên, xét về mặt thời gian vay tiền của ông T với bà L và thời gian chuyển tiền giữa bà L, ông T và bà N thì đều phù hợp với lời khai của bà L. Đồng thời, sau khi chuyển tiền đến ngày 23/3/2016 giữa các bên mới thực hiện việc chốt nợ thể hiện bà N còn nợ lại số tiền là 115.000.000 đồng. Bà N xác định: Trong khoản tiền chốt này gồm có tiền gốc là 58.000.000 đồng và tiền lãi, tiền huê gộp lại nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để chấp nhận. Bà N còn cho rằng bà đã trả cho bà L được 25 tháng tiền lãi là 125.000.000 đồng nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và bà L cũng không thừa nhận việc này. Đến ngày 10/7/2016, bà N vay tiếp bà L số tiền 15.000.000 đồng và chốt nợ tổng cộng 130.000.000 đồng (Trong đó có 115.000.000 đồng tiền nợ gốc và 15.000.000 đồng tiền lãi phát sinh tính từ ngày 23/10/2013 đến ngày 23/3/2016). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N phải trả cho bà L số tiền 130.000.000 đồng là có căn cứ.

Vì vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 101/2017/DSST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Phan Công X số tiền vay gốc là 115.000.000 đồng và lãi suất phát sinh tính từ ngày 23/10/2013 đến ngày 23/3/2016 là 15.000.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi người được thi hành án có yêu cầu.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.000 đồng theo biên lai số 0000210 ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 6.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn Ông Trần Quốc P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000110 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[3] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND Cấp cao;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND Tp. Buôn Ma Thuột;*
- *VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;*
- *Chi cục THADS thành phố B;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hằng